

*(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300462580 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.
Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14/042005 đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 30/03/2018)*



ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên cổ phiếu	: Cổ phiếu Công ty cổ phần In số 4
Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá	: 10.000 đồng
Tổng số lượng đăng ký giao dịch	: 1.200.000 cổ phần
Tổng giá trị đăng ký giao dịch	: 12.000.000.000 đồng

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trụ sở chính : 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, Tp HCM

Điện thoại : (84.8) 3832 8964 Fax: (84.8) 38342957

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4
NĂM 2019

(Ban hành theo thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Trưởng Bộ tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

Tên gọi	: CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4
Tên giao dịch quốc tế	: No 4 printing joint stock company
Tên viết tắt	: IN4 JSC
Giấy chứng nhận doanh nghiệp	: 0300462580
Vốn điều lệ	: 12.000.000.000 đồng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	: 12.000.000.000 đồng
Địa chỉ	: Lô B2/1, đường số 2A, KCN Vĩnh Lộc, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Điện thoại	: (028) 37658901 - (028) 37658908
Fax	: (028) 37658902
E-mail	: ctcpin4@gmail.com
Website	: inso4.com
Mã cổ phiếu	: IN4

(Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0300462580 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14/04/2005 đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 30/03/2018)

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công Ty Cổ Phần In số 4 tiền thân là Xí Nghiệp Quốc doanh In số 4 - được thành lập từ tháng 12/1979 thuộc Sở Văn hóa Thông tin sau đó đổi tên thành Xí nghiệp In số 4 theo Quyết định số 145/QĐ-UB ngày 26/11/1992 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi tiến hành thành công công tác cổ phần hóa Xí nghiệp, Công ty đã chính thức lấy tên Công ty Cổ phần In số 4 vào tháng 05/2005.

Hoạt động với tinh thần trách nhiệm, công khai, dân chủ và đoàn kết, cán bộ công nhân viên trong công ty đã tạo nên một tập thể vững mạnh với đội ngũ lao động có tay nghề cao và dần từng bước xây dựng Công ty trở thành một doanh nghiệp phát triển ổn định, vững mạnh, khẳng định vị thế của doanh nghiệp trong ngành và khu vực.

Sau hơn 30 năm hoạt động, với sự nỗ lực của tập thể cán bộ công nhân viên và ban lãnh đạo, Công ty không chỉ nhận được sự tin nhiệm của khách hàng, lòng tin của người tiêu dùng mà còn được nhận nhiều bằng khen, giấy khen của Bộ Tài Chính, Tổng Cục Thuế, Bộ Văn hóa Thông tin, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh...

Với tiềm năng phát triển và những thành tích đã đạt được, Công ty đã đang và luôn phấn đấu nhằm thực hiện mục tiêu không chỉ ổn định và chăm lo đời sống người lao động mà còn đóng góp vào sự phát triển chung của ngành, của Thành phố và đất nước.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300462580, Công ty Cổ phần In số 4 có ngành nghề kinh doanh như sau: In các loại sản

phẩm: sách báo, xuất bản phẩm, bao bì, mác nhãn mang tính thương mại, biểu mẫu kinh doanh, hóa đơn chứng từ. Đóng xén sách báo, bẻ hộp, mạ nhũ vàng.

Địa bàn kinh doanh: Phạm vi kinh doanh trên toàn lãnh thổ nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, trong đó chủ yếu là tại thành phố Hồ Chí Minh.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị: Cao nhất là Đại hội đồng cổ đông, kế tiếp Hội đồng quản trị và Ban điều hành là những người trực tiếp quản lý và điều hành hoạt động công ty giữa 2 kỳ đại hội. Bên cạnh đó tinh thần dân chủ trong nội bộ công ty luôn được đề cao thể hiện qua việc mọi thành viên trong công ty đều có thể bày tỏ ý kiến để đóng góp xây dựng vào quá trình vận hành của doanh nghiệp nhằm giúp công ty đạt được hiệu quả cao trong kinh doanh sản xuất.

Tổ chức kinh doanh: Chú trọng vào công việc sản xuất chính là tổ chức sản xuất và cung ứng các sản phẩm về In và các dịch vụ ngành In có liên quan.

Cơ cấu tổ chức quản lý điều hành của công ty:

Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, các phòng ban, phân xưởng trực thuộc.

5. Định hướng phát triển

✚ Duy trì và củng cố nguồn việc hiện có trên cơ sở tận dụng uy tín vốn có đối với các khách hàng truyền thống và cố gắng khai thác thêm nguồn việc mới, khách hàng mới.

✚ Nâng cao chất lượng sản phẩm trên cơ sở tổ chức sản xuất hợp lý, nâng cao trình độ kỹ thuật, công nghệ bằng cách tiếp cận và trang bị các máy móc thiết bị hiện đại công nghệ cao.

✚ Xây dựng cơ chế lương thưởng hợp lý nhằm khuyến khích người lao động, sắp xếp lại lao động ở một số khâu nhằm tăng hiệu quả sản xuất, nâng cao năng suất lao động.

✚ Tiết giảm chi phí và vận dụng nguồn vốn hiện có một cách linh hoạt.

6. Các rủi ro:

Nằm trong tình trạng chung của các doanh nghiệp hiện đang hoạt động, công ty cũng gặp rủi ro lớn nhất là tình hình chiếm dụng vốn và phát sinh công nợ dây dưa, thậm chí có khả năng mất vốn đã đầu tư sản xuất. Để khắc phục, doanh nghiệp chú trọng đến việc

tìm hiểu, điều tra năng lực các khách hàng mới đồng thời hạn chế tối đa trong việc cho đối tác nhận hàng trước khi thanh toán.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Ban lãnh đạo và tập thể người lao động trong Công ty đã đoàn kết và nỗ lực khai thác nguồn việc, nguồn cung ứng vật tư để tổ chức và điều hành các hoạt động của doanh nghiệp nhằm hoàn thành vượt mức kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 giao. Kết quả thu được trong năm vừa qua được thể hiện trong bảng số liệu sau:

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện 2018	Năm 2019		So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện	TH 2018	KH 2019
1	2	3	4	5	6	7 = 6/4	8 = 6/5
1	Giá trị tổng SL (GCD 1994)	Triệu đồng	30.500	29.000	33.054	108	114
2	Sản phẩm (Trang in 13 x 19)	Triệu trang	5.299	5.000	5.799	109	116
	Trong đó : Sản xuất chủ yếu	'	5.299	5.000	5.799	109	116
3	Doanh thu bán hàng & cung cấp DV	Triệu đồng	55.065	48.950	58.240	106	119
	Trong đó : - Sản xuất CN	'	48.190	48.950	51.949	108	106
4	Lợi nhuận trước thuế	'	14.996	8.900	14.014	93	157
5	Tỷ lệ cổ tức (*)	%	50	25	50	100	200

(*) Tỷ lệ cổ tức từ SXKD năm 2019 dự kiến là 50% và sẽ được phê duyệt chính thức tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020

Công ty đã hoàn thành vượt mức các nội dung chủ yếu của Bản kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 mà Đại hội đồng Cổ đông thường niên giao. Đạt được kết quả này, ngoài sự đoàn kết, tinh thần nỗ lực và tích cực của toàn thể người lao động còn là do Doanh nghiệp biết tận dụng và phát huy các thuận lợi cũng như giảm thiểu các tồn tại và khó khăn trong quá trình sản xuất.

Trên cơ sở lợi nhuận này, Doanh nghiệp đã có điều kiện chăm lo đời sống của người lao động một cách tốt hơn nhằm giúp mối quan hệ cũng như tinh thần trách nhiệm và sự gắn bó giữa hai bên ngày càng phát triển và bền vững.

2. Tổ chức và nhân sự

Danh sách Ban điều hành:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh	Số cổ phiếu	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Do	1954	Giám đốc	200	
2	Phạm Trần Thọ	1960	Phó giám đốc	100	
3	Phan Chí Trung	1960	Phó giám đốc	300	
4	Trần Thị Hạnh	1961	Kế toán trưởng	300	

Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng: Không có.

Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

a) Lực lượng lao động

Số lượng lao động bình quân trong năm 2019 của Công ty là 138 người. Với đội ngũ gọn nhẹ bao gồm những công nhân kỹ thuật tay nghề cao, hiện nay lực lượng lao động được đánh giá là gọn nhẹ, hiệu quả và mang lại năng suất lao động cao.

b) Chính sách cho người lao động

Chính sách đào tạo: Hàng năm công ty tổ chức thi nâng tay nghề cho lực lượng công nhân lao động trực tiếp, qua đó nâng cao trình độ kỹ thuật và kỹ năng làm việc cho đội ngũ công nhân. Hiện nay, cấp bậc bình quân của đội ngũ công nhân kỹ thuật đạt bậc 5.

Chính sách tiền lương: Hiện nay Công ty đang áp dụng chế độ tiền lương dưới hai hình thức là lương thời gian (áp dụng đối với bộ phận quản lý và phục vụ) và lương sản phẩm (đối với công nhân trực tiếp sản xuất).

Chính sách thưởng: Công ty có quy chế khen thưởng và mức thưởng phụ thuộc kết quả kinh doanh hàng năm. Ngoài ra, Công ty thường xuyên kiểm tra việc cấp phát vật tư, mức tiêu hao mực, giấy, kềm, hóa chất... và áp dụng chế độ khen thưởng, động viên thỏa đáng đối với những CB-CNV thực hiện tốt chính sách tiết kiệm.

Các chính sách khác: Người lao động được thực hiện đầy đủ các chế độ quy định tại Bộ luật Lao động và Luật Bảo hiểm xã hội hiện hành gồm trợ cấp ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo hộ lao động, bồi dưỡng độc hại, hưu trí, tử tuất vv...

3. Kế hoạch đầu tư

Căn cứ tinh thần Luật Đất đai, Luật Doanh nghiệp và các bản Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên các năm 2016, 2017 và 2018.

Doanh nghiệp đã tiến hành chuyển nhượng thương quyền mặt bằng 61 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3 theo hình thức chào giá cạnh tranh thông qua đàm phán trực tiếp với 5 Doanh nghiệp, kết quả thu được thể hiện qua Bản hợp đồng chuyển nhượng tài sản trên đất và văn bản thỏa thuận về việc hỗ trợ di dời, ổn định sản xuất cho người lao động, cổ tức cho các cổ đông cũng như lợi thế thương mại của mặt bằng đã ký với Công ty Hartexco có giá trị 150 tỷ (chưa tính thuế VAT nếu có) tại văn phòng công chứng Bến Nghé ngày 10/05/2017 (DN đã nhận đủ số tiền 150 tỷ tháng 05/2018).

Do ảnh hưởng thay đổi về chính sách quản lý nhà nước, do đó Hợp đồng chuyển nhượng công trình xây dựng số 007917/HĐGD ngày 10 tháng 05 năm 2017 giữa Công ty và Công ty CP Mỹ Nghệ Tổng Hợp Xuất Khẩu (HARTEXCO) không thể thực hiện được, trong năm 2019 công ty đã ký Hợp đồng Hủy bỏ Hợp đồng chuyển nhượng công trình xây dựng số 023450 ngày 24/12/2018 và hoàn trả 140 tỷ lại cho Công ty CP Mỹ Nghệ Tổng hợp Xuất Khẩu.

4. Tình hình tài chính

a/ Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	184.595.157.031	49.014.701.535	27
Doanh thu thuần	48.190.964.334	51.948.627.039	108
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	14.734.157.035	13.540.838.228	92
Lợi nhuận khác	262.206.000	473.229.502	180
Lợi nhuận trước thuế	14.996.363.035	14.014.067.730	93
Lợi nhuận sau thuế	11.997.090.428	11.211.254.184	93

b/ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,00	1,36	
+ Hệ số thanh toán nhanh: (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	0,99	1,28	
<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,82	0,25	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	4,44	0,33	
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: $\frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$	54	44	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,26	1,06	
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,25	0,22	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,35	0,30	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,06	0,23	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,31	0,26	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

(Tại thời điểm 31/12/2019 theo danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)

a/ Cổ đông

Cổ phần	Số lượng	Tỷ lệ
Tổng số cổ phần đang lưu hành	1.200.000	100%
Cổ phần phổ thông	1.200.000	100%
Cổ phần chuyển nhượng tự do	1.200.000	100%
Cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng	0	0

b/ Cơ cấu cổ đông

Cổ phần	Số lượng	Tỷ lệ
Cổ đông tổ chức	724.340	51%
Cổ đông cá nhân	475.660	49%
Cộng	1.200.000	100%
Cổ đông Nhà nước	540.000	45%
Cổ đông trong nước	1.199.900	51,2%
Cổ đông nước ngoài	100	3,8%

c/ Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trong năm 2019, vốn đầu tư của chủ sở hữu không thay đổi.

d/ Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Phân tích tổng quan

Trên cơ sở những thuận lợi và thành quả của năm 2018 để lại, trong năm 2019, nền kinh tế Việt Nam đã tiếp tục phát triển và đạt được một kết quả hết sức tốt đẹp thể hiện ở các điểm sau:

+ Nền kinh tế vĩ mô vẫn duy trì được tính ổn định và phát triển thông qua việc điều hành một cách linh hoạt và sáng tạo của Chính phủ.

+ Hoàn thành tốt các chỉ tiêu do Quốc hội đã giao trong năm:

- GDP có tốc độ tăng trưởng cao đạt mức 7,02%, vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra từ 6,6%-6,8%. Đây là năm thứ hai liên tiếp tăng trưởng kinh tế Việt Nam đạt trên 7% kể từ năm 2011.

- Về chỉ số giá tiêu dùng (CPI), lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, CPI bình quân năm 2019 chỉ tăng 2,79%, thấp nhất trong 3 năm.

Từ bối cảnh tươi sáng của nền kinh tế Việt Nam, Công ty Cổ phần In số 4 cũng có những thuận lợi và khó khăn riêng, trong đó nhìn chung thuận lợi là cơ bản.

1. Thuận lợi:

- Nguồn việc và đơn giá công in cho mặt hàng chủ lực vẫn được các khách hàng truyền thống lâu năm ủng hộ, vấn đề này được chứng minh qua các bản Hợp đồng gia công in cho cả năm mà hai bên đã ký kết vào thời điểm cuối năm – Tháng 12 năm 2018.

- Bên cạnh việc không phải vay vốn từ các ngân hàng hoặc các tổ chức tín dụng, Doanh nghiệp đã sử dụng một cách linh hoạt và hiệu quả nguồn vốn nhân rồi của chủ sở hữu, kết quả thu được là doanh thu tài chính cả năm đạt trên 5,8 tỷ đồng. Doanh nghiệp vẫn duy trì và hoạt động bình thường, thời gian giao hàng đã ký kết với các khách hàng truyền thống luôn được thực hiện đạt 100%, giúp Doanh nghiệp nâng cao uy tín lẫn sự tín nhiệm với các đối tác.

- Nguồn vật tư nguyên liệu dồi dào và phong phú góp phần giúp chúng ta có nhiều lựa chọn trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm in với một giá thành hạ.

2. Khó khăn:

- Hiện nay các mặt bằng sau khi di dời, Doanh nghiệp vẫn chưa có kế hoạch sử dụng sao cho phù hợp với các quy định hiện hành về nhà đất, đồng thời đạt hiệu quả cao so với chi phí thuê đất mà Doanh nghiệp đang nộp cho Nhà nước theo hình thức trả tiền hàng năm. Chúng tôi đã tiến hành xin ý kiến của cổ đông lớn là Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn về phương cách cũng như giá trị của các hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với các mặt bằng này nhằm tránh lãng phí và nâng cao thu nhập của Doanh nghiệp; Ngoài ra, chúng tôi cũng không loại trừ khả năng nếu các mặt bằng này không phù hợp quy định khi tiến hành hợp tác sẽ được Doanh nghiệp trả lại cho Nhà nước như các mặt bằng đã trả lại trước đây: Khu Bình Quới, nhà trên đường Nguyễn Thi, quận 5 hoặc nhà trên đường Lý Thái Tổ, quận 3...

- Năm 2019 là năm các khách hàng truyền thống là các công ty Xổ số Kiến thiết áp dụng phương thức phát hành vé số thông qua đấu thầu chào giá cạnh tranh. Vì vậy để đáp ứng đủ điều kiện để tham gia đấu thầu thành công doanh nghiệp cần phải đầu tư nâng cao năng lực sản xuất hơn nữa để đáp ứng yêu cầu của khách hàng.

1. Tình hình tài chính

a/ Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản ngắn hạn	16.515.827.726	150.619.108.269
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.737.075.449	145.908.130.631
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.734.898.506	3.956.867.902
Hàng tồn kho	1.001.195.771	754.109.736
Tài sản ngắn hạn khác	42.658.000	-
Tài sản dài hạn	32.498.873.809	33.976.048.762
Tài sản cố định	32.498.873.809	33.976.048.762
Tài sản dở dang dài hạn	-	-
Tổng tài sản	49.014.701.535	184.595.157.031

b/ Tình hình nợ phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/01/2019
Nợ ngắn hạn	12.107.871.224	150.652.000.259
Phải trả người bán	115.179.220	145.466.425
Người mua trả tiền trước	204.600.000	42.240.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.179.171.265	1.253.171.213
Phải trả người lao động	4.183.245.218	3.622.052.240
Chi phí phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.011.094.436	142.003.072.286
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.414.581.085	3.585.998.095
Nợ dài hạn	-	-
Nợ phải trả	12.107.871.224	150.652.000.259

c/ Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

Không có.

d/ Kế hoạch phát triển trong tương lai

Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2019		Kế hoạch năm 2020	So sánh (%)		Ghi chú
		Kế hoạch	Thực hiện		KH2020/ KH2019	KH2020/ TH2019	
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2	6
1/ Giá trị TSL (GCD)	Tr. đồng	29.200	33.054	30.200	104	99	
2/ Sản lượng trang in (13x19)	Tr.Trang	5.000	5.800	5.200	104	90	
3/ Tổng doanh thu bán hàng và CCDV	Tr. đồng	48.950	58.240	48.500	99	83	
	“	8.900	14.014	8.700	98	62	
4/ Tổng lợi nhuận trước thuế	“	7.120	11.211	6.960	98	62	
5/ Tổng lợi nhuận sau thuế	“	5.240	8.397	5.200	99	62	
6/ Các khoản nộp ngân sách	Người	140	138	140	100	101	
7/ Tổng số lao động	Tr. đồng						Theo
8/ Phân phối lợi nhuận	“	1.000	2.000	1.000	100	50	Điều
- Quỹ khen thưởng + Phúc lợi	“	3.000	6.000	3.000	100	50	lệ
- Cổ tức cổ đông	%	25	50	25	100	50	Cty
- Tỷ lệ cổ tức							

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

1. Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty

a/ Về hoạt động sản xuất kinh doanh

Công ty đã hoàn thành vượt mức các nội dung chủ yếu của Bảng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 mà Đại hội đồng Cổ đông thường niên giao. Đạt được kết quả này, ngoài sự đoàn kết, tinh thần nỗ lực và tích cực của toàn thể người lao động còn là do Doanh nghiệp biết tận dụng và phát huy các thuận lợi cũng như giảm thiểu các tồn tại và khó khăn trong quá trình sản xuất.

3. Việc quản lý và sử dụng vốn:

Toàn bộ số vốn hiện có luôn được Doanh nghiệp quan tâm và bảo toàn, vấn đề này được thể hiện qua việc sử dụng vốn linh hoạt và quản lý chặt chẽ, đồng thời chỉ tập trung vào hoạt động sản xuất kinh doanh chính – ngành in – không tiến hành đầu tư ngoài ngành.

Trong quan hệ làm ăn với các khách hàng riêng lẻ, Doanh nghiệp tuyệt đối không để phát sinh công nợ dây dưa khó đòi dẫn đến khả năng mất vốn.

4. Hoạt động chăm lo đời sống cho người lao động:

- Ban chấp hành Công đoàn và toàn thể người lao động thực hiện tốt Nghị quyết Công đoàn đề ra. Để hoạt động Công đoàn gắn với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty một cách thực tế và trọng tâm, Công đoàn đã tích cực vận động các đoàn viên nêu cao tính tích cực trong sản xuất, sẵn sàng bám máy, bám việc để tăng năng suất lao động, luôn quan tâm đến công tác tiết kiệm vật tư nguyên liệu.

- Các chế độ: khám sức khỏe định kỳ, bồi dưỡng độc hại, trang bị quần áo bảo hộ lao động và cải thiện môi trường làm việc... được thực hiện đúng quy định hiện hành.

- Các chính sách và quyền lợi của người lao động đã được thể hiện trong Bản Thỏa ước lao động tập thể luôn được HĐQT và Ban Điều hành quan tâm và thực hiện đầy đủ 100%.

5. Các mặt hoạt động khác:

- Hoạt động Đảng, Đoàn thể: Đảng bộ Công ty hiện nay được phân chia thành hai Chi bộ. Việc phối hợp hoạt động giữa các tổ chức Đảng, Công đoàn với HĐQT, Ban Điều hành gắn bó và nhịp nhàng theo đúng quy định của pháp luật. Trong công tác và sinh hoạt, các Chi bộ luôn duy trì được chế độ sinh hoạt định kỳ hàng tháng theo quy định. Công ty tạo mọi điều kiện để các đảng viên tham dự các lớp học Nghị quyết hoặc nghe báo cáo thời sự nhằm nâng cao nhận thức góp phần hoàn thành công việc mà từng đảng viên được đảm nhận.

2. Đánh giá về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Ban giám đốc Công ty đã có sự quan tâm chỉ đạo sát sao ngay từ đầu năm, thực hiện tốt nhiệm vụ và phát huy những kết quả đạt được của năm 2018; đồng thời đã khắc phục những thiếu sót còn tồn tại để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch năm 2019 mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

- Căn cứ các quy định hiện hành, việc tổ chức công tác đấu thầu cho quy trình gia công in vé số của các tỉnh sẽ được các khách hàng thực hiện thường xuyên và rộng rãi. Từ nội dung này, chúng tôi nhận thấy nguồn việc chủ lực của Doanh nghiệp có thể sẽ gặp nhiều khó khăn và rủi ro, vì thế Doanh nghiệp cần đẩy mạnh công việc thiết kế tạo mẫu sao cho ngăn chặn được việc làm vé số giả để từ đó nâng cao uy tín của Doanh nghiệp trong thương trường nói chung và đối với từng khách hàng nói riêng.

Trong bối cảnh nêu trên, Doanh nghiệp chủ trương xây dựng một bản kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 tương đương hoặc có tăng từ 4% đến 5% tùy từng nội dung so với kế hoạch năm 2019. Nói một cách khác, Doanh nghiệp không thể chủ quan đưa ra mục tiêu tăng trưởng cao mà quan trọng là giữ cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm kế hoạch 2020 được ổn định và tăng trưởng phù hợp so với năm 2019.

- *Về đầu tư:* Doanh nghiệp trong năm kế hoạch 2020 sẽ tính toán về nhu cầu cộng với khả năng tài chính của Doanh nghiệp để đầu tư máy móc thiết bị của khâu in và sau in nhằm cải thiện và nâng cao về số lượng cũng như chất lượng sản phẩm trong tương lai.

- *Về quản lý lao động:* Tiến hành sắp xếp các khâu mà nhân sự có ảnh hưởng từ việc di dời tập trung để có được một kết quả tinh gọn nhằm giảm chi phí sản xuất và nâng cao trách nhiệm của người lao động trong công tác được giao.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty (trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông). Số thành viên của Hội đồng quản trị có 05 thành viên. Nhiệm kỳ tối đa của mỗi thành viên là 05 năm.

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị

<u>STT</u>	<u>Họ và tên</u>	<u>Số CP</u>	<u>Chức danh</u>
01.	Ông Phan Chí Trung	300	Chủ tịch Hội đồng quản trị
02.	Ông Nguyễn Văn Do	200	Phó chủ tịch HĐQT. Giám đốc
03.	Ông Phạm Trần Thọ	100	Thành viên Hội đồng quản trị
04.	Bà Trần Thị Hạnh	300	Thành viên Hội đồng quản trị
05.	Ông Trần Văn Nhanh	4.550	Thành viên Hội đồng quản trị

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Không có.

Hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm 2019:

Trong năm vừa qua, Hội đồng quản trị đã tổ chức nhiều cuộc họp để kịp thời nắm bắt và xây dựng các định hướng phát triển doanh nghiệp. Đồng thời, Hội đồng quản trị cũng chỉ đạo và giám sát Ban điều hành trong việc thực hiện các chỉ tiêu về sản xuất và kinh doanh của Công ty.

Hội đồng quản trị đã đề ra các nghị quyết, quyết định quan trọng để thực hiện và hoàn thành thắng lợi các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông đã thông qua với các kết quả nổi bật về doanh thu, lợi nhuận cũng như các chỉ tiêu khác.

Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên HĐQT:

Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, thù lao cho Hội đồng quản trị trong năm 2019 là 2.000.000 đồng/người/tháng.

2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm soát mọi mặt hoạt động quản trị và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Hiện Ban kiểm soát Công ty gồm 03 thành viên có nhiệm kỳ 05 năm Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban điều hành.

Danh sách thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Số CP	Chức danh
01	Bà Lê Thị Thu Nguyệt	100	Trưởng Ban Kiểm soát
02	Ông Nguyễn Hữu Tài	-	Thành viên Ban Kiểm
03	Bà Trần Thị Khánh Linh	-	Thành viên Ban Kiểm

Hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2019:

- Kiểm soát chiến lược:

- Thường xuyên giám sát việc thực hiện các nghị quyết ĐHĐCĐ của HĐQT, Ban điều hành. Tham gia đủ tất cả các phiên họp thường kỳ cũng như bất thường của HĐQT. Đóng góp ý kiến xây dựng các quyết định, nghị quyết của HĐQT phù hợp với luật doanh nghiệp mới và điều lệ công ty.

- Giám sát HĐQT thực hiện chức năng trong công tác nhân sự.

- Thường xuyên ghi nhận, kiểm tra các ý kiến, kiến nghị, đề xuất của cổ đông và đề nghị HĐQT, Ban giám đốc xem xét, giải thích và giải quyết kịp thời các kiến nghị đó.

- Kiểm soát hoạt động:

- Tổ chức kiểm tra chứng từ, sổ sách kế toán, thẩm định báo cáo tài chính của công ty (01lần/năm)

- Giám sát việc chấp hành các chế độ chính sách với người lao động.

- Giám sát việc chi trả cổ tức và thực hiện phân bổ lợi nhuận hàng năm.

- ***Kiểm soát Báo cáo tài chính:***

Kiểm tra, giám sát các báo cáo tài chính hàng quý, năm nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính. Đồng thời, phối hợp với Kiểm toán độc lập để thực hiện báo cáo tài chính quý, 6 tháng, năm; Giám sát việc thực thi những kiến nghị do Kiểm toán đề xuất.

Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên ban Kiểm soát năm 2019 là 2.000.000 đồng /người/tháng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11-12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13-30

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4 được thành lập theo Quyết định số 4934/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2004 về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In số 4 thành Công ty Cổ phần In số 4, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 04 năm 2005. Công ty đăng ký lại theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300462580 do Sở kế hoạch và Đầu tư cấp, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 04 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 03 năm 2018; Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện số 189/GCN do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2012; Giấy phép hoạt động ngành in do Cục Xuất bản cấp ngày 28 tháng 10 năm 2005.

Ngày 30 tháng 08 năm 2016 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 8357465848 do Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp TP.HCM cấp cho dự án đầu tư Nhà máy Công ty Cổ phần In số 4 tại Lô B2/1, đường số 2A, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh:

Chế bản, in sách, báo, tạp chí, xuất bản phẩm và các ấn phẩm khác, giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội.

Tên tiếng Anh: NO.4 PRINTING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: IN 4 JSC

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết (UpCOM): IN4

Trụ sở chính: Lô B2/1 Đường số 2A, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Chí Trung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Do	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Trần Thọ	Thành viên
Bà Trần Thị Hạnh	Thành viên
Ông Trần Văn Nhanh	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc (tiếp theo):

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Thu Nguyệt	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Hữu Tài	Thành viên
Bà Trần Thị Khánh Linh	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Do	Giám đốc
Ông Phan Chí Trung	Phó Giám đốc
Ông Phạm Trần Thọ	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Hạnh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính

Ông Nguyễn Văn Do	Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
-------------------	--

4. Các thông tin khác:

Ngày 02 tháng 08 năm 2019, Công ty đã ký Văn bản hủy bỏ Văn bản thỏa thuận ngày 10 tháng 05 năm 2017 với Công ty CP Mỹ Nghệ Tổng Hợp Xuất Khẩu (HARTEXCO) về việc Công ty HARTEXCO hỗ trợ di dời, ổn định sản xuất cho người lao động và giá trị lợi thế mặt bằng của Công ty.

Ngày 24 tháng 12 năm 2019, Công ty đã ký Hợp đồng Hủy bỏ Hợp đồng chuyển nhượng công trình xây dựng số 007917/HĐGD ngày 10 tháng 05 năm 2017 với Công ty HARTEXCO.

Theo đó, Công ty CP In Số 4 phải hoàn trả lại cho Công ty HARTEXCO số tiền đã nhận sau khi trừ các khoản thuế đã nộp và các chi phí phải trả. Đến ngày 31/12/2019, Công ty đã hoàn tất thủ tục thanh toán theo thỏa thuận.

Do ảnh hưởng thay đổi về chính sách và cơ chế quản lý nhà nước, Hợp đồng chuyển nhượng công trình xây dựng số 007917/HĐGD ngày 10 tháng 05 năm 2017 không thể thực hiện được. Vì vậy, một số chi tiêu trên báo cáo tài chính của niên độ 2017 và 2018 trình bày lại cho phù hợp trên Thuyết minh số VIII.5 của Báo cáo tài chính kèm theo.

5. Kiểm toán độc lập:

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

6. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2020

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phan Chí Trung

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: B0819329-R/AISC-DN2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4, được lập ngày 25 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc về thuyết minh VIII.5 "Thông tin so sánh", một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của niên độ 2017 và 2018 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng thay đổi về chính sách quản lý nhà nước nên hợp đồng chuyển nhượng công trình xây dựng ngày 10 tháng 05 năm 2017 không thể thực hiện.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2020



Huỳnh Tiểu Phụng
Số GCNĐKHNKT: 1269-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

A blue ink signature of Nguyễn Thị Phương Thùy.

Nguyễn Thị Phương Thùy
Số GCNĐKHNKT: 1871-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.515.827.726	150.619.108.269
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.737.075.449	145.908.130.631
1. Tiền	111		2.237.075.449	1.008.130.631
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.500.000.000	144.900.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.734.898.506	3.956.867.902
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.092.159.300	1.482.655.778
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.000.000	16.800.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	1.668.774.286	2.485.447.204
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(28.035.080)	(28.035.080)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.001.195.771	754.109.736
1. Hàng tồn kho	141	V.4	1.001.195.771	754.109.736
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.658.000	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		42.658.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.498.873.809	33.976.048.762
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	869.131.276	869.131.276
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.3b	(869.131.276)	(869.131.276)
II. Tài sản cố định	220		32.498.873.809	33.976.048.762
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	14.579.017.609	15.404.561.422
- Nguyên giá	222		37.472.952.836	38.665.020.554
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.893.935.227)	(23.260.459.132)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	17.919.856.200	18.571.487.340
- Nguyên giá	228		20.091.960.000	20.091.960.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.172.103.800)	(1.520.472.660)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		49.014.701.535	184.595.157.031

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.107.871.224	150.652.000.259
I. Nợ ngắn hạn	310		12.107.871.224	150.652.000.259
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.7	115.179.220	145.466.425
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		204.600.000	42.240.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	1.179.171.265	1.253.171.213
4. Phải trả người lao động	314		4.183.245.218	3.622.052.240
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	2.011.094.436	142.003.072.286
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.414.581.085	3.585.998.095
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

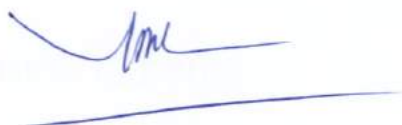
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.906.830.311	33.943.156.772
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	36.906.830.311	33.943.156.772
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.756.674.425	5.756.674.425
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.150.155.886	16.186.482.347
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		11.144.521.702	7.472.308.319
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		8.005.634.184	8.714.174.028
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		49.014.701.535	184.595.157.031

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Trần Thành Quân Triết

Trần Thị Hạnh

Nguyễn Văn Do

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	51.948.627.039	48.190.964.334
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		51.948.627.039	48.190.964.334
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	38.200.539.002	33.974.900.118
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.748.088.037	14.216.064.216
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.817.743.263	6.612.461.694
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	6.024.993.072	6.094.368.875
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		13.540.838.228	14.734.157.035
11. Thu nhập khác	31	VI.5	473.229.502	262.206.000
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		473.229.502	262.206.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.014.067.730	14.996.363.035
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2.802.813.546	2.999.272.607
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.211.254.184	11.997.090.428
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	7.676	8.331
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	7.676	8.331

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thành Quân Triết

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hạnh

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Do

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.014.067.730	14.996.363.035
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.5,6	2.323.447.681	2.065.155.458
- Các khoản dự phòng	03		-	(130.868.724)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.205.743.265)	(6.612.461.694)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.131.772.146	10.318.188.075
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(658.304.259)	(1.343.428.278)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(247.086.035)	(251.718.282)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(138.928.988.239)	(5.408.289)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(42.658.000)	-
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.8	(3.520.316.159)	(2.348.492.931)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.322.118.250	50.000.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.772.892.925)	(1.830.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(134.716.355.221)	54.538.980.295
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(814.454.546)	(1.453.454.542)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		388.000.002	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.971.754.583	6.271.648.318
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.545.300.039	4.818.193.776

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của Chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.10	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(134.171.055.182)	53.357.174.071
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		145.908.130.631	92.550.956.560
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	11.737.075.449	145.908.130.631

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thành Quân Triết

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hạnh



Nguyễn Văn Do

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4 được thành lập theo Quyết định số 4934/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2004 về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In số 4 thành Công ty Cổ phần In số 4, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 04 năm 2005. Công ty đăng ký lại theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300462580 do Sở kế hoạch và Đầu tư cấp, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 04 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 03 năm 2018; Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện số 189/GCN do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2012; Giấy phép hoạt động ngành in do Cục Xuất bản cấp ngày 28 tháng 10 năm 2005.

Tên tiếng Anh: NO.4 PRINTING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: IN 4 JSC

Mã chứng khoán niêm yết (UpCOM): IN4

Trụ sở chính: Lô B2/1 Đường số 2A, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

3. Hoạt động chính của Công ty:

Chế bản, in sách, báo, tạp chí, xuất bản phẩm và các ấn phẩm khác, giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có.

6. **Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019:** 143 nhân viên. (Ngày 31/12/2018: 138 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không thành lập các chi nhánh và chỉ có 01 trụ sở chính tọa lạc tại Lô B2/1, đường số 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất vé số dở dang

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Tài sản cố định khác	08 năm
Quyền sử dụng đất	31 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ... bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2016.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

10. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

11. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

12. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền	2.237.075.449		1.008.130.631	
Tiền mặt	1.416.006.126		691.439.093	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	821.069.323		316.691.538	
Các khoản tương đương tiền	9.500.000.000		144.900.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	9.500.000.000		144.900.000.000	
Cộng	11.737.075.449		145.908.130.631	
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.092.159.300	(28.035.080)	1.482.655.778	(28.035.080)
Khách hàng trong nước	2.092.159.300	(28.035.080)	1.482.655.778	(28.035.080)
- Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết & DVTH Đồng Nai	1.914.000.000	-	1.188.000.000	-
- Bệnh viện Ung Bướu	50.737.500	-	180.730.000	-
- Các khách hàng khác	127.421.800	(28.035.080)	113.925.778	(28.035.080)
Cộng	2.092.159.300	(28.035.080)	1.482.655.778	(28.035.080)
3. Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.668.774.286	-	2.485.447.204	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.495.972.346	-	1.222.234.681	-
Tạm ứng	3.500.000	-	-	-
Lãi dự thu tiền gửi	23.052.056	-	1.177.063.376	-
Phải thu khác	146.249.884	-	86.149.147	-
b. Dài hạn	869.131.276	(869.131.276)	869.131.276	(869.131.276)
Công ty TNHH Hoàng Gia Long An (*)	869.131.276	(869.131.276)	869.131.276	(869.131.276)
Cộng	2.537.905.562	(869.131.276)	3.354.578.480	(869.131.276)

(*) Là khoản tiền đặt cọc mua đất cho Công ty TNHH Hoàng Gia Long An theo Hợp đồng số 79 ngày 25/03/2008, tuy nhiên Hợp đồng này đã không thực hiện và thanh lý theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 29 ngày 28/08/2009. Khoản đặt cọc này đang được Cục thi hành án tỉnh Long An thụ lý để tiến hành thi hành án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	268.438.820	-	361.331.620	-
Công cụ, dụng cụ	11.422.551	-	11.789.516	-
Chi phí SX, KD dở dang	721.334.400	-	380.988.600	-
Cộng	1.001.195.771	-	754.109.736	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

5. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 29)

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	20.091.960.000	20.091.960.000
Số dư cuối năm	20.091.960.000	20.091.960.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.520.472.660	1.520.472.660
Khấu hao trong năm	651.631.140	651.631.140
Số dư cuối năm	2.172.103.800	2.172.103.800
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	18.571.487.340	18.571.487.340
Số dư cuối năm	17.919.856.200	17.919.856.200

(*) Quyền sử dụng đất tại Lô B2/1 Đường số 2A, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh với diện tích 4.998 m².

* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

7. Phải trả người bán

	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	115.179.220	145.466.425
Nhà cung cấp trong nước	115.179.220	145.466.425
Công Ty TNHH Song Ứng	16.335.000	10.890.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Robo	35.000.000	-
Công Ty TNHH TM SX DV Viễn Thái	14.674.000	-
Công ty CP Xây Dựng Công Nghiệp Tam Quan Bình Định	-	32.000.000
Công ty TNHH Trang bị BHLĐ Hưng Thịnh	-	38.467.000
Công ty TNHH MTV TM - Dịch vụ y tế Tân Bình	-	34.105.000
Các nhà cung cấp khác	49.170.220	30.004.425
Cộng	115.179.220	145.466.425

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
Thuế giá trị gia tăng	207.943.859	3.966.899.477	3.612.210.263	562.633.073
Thuế thu nhập doanh nghiệp	899.272.607	3.035.019.300	3.520.316.159	413.975.748
Thuế thu nhập cá nhân	145.954.747	307.562.444	250.954.747	202.562.444
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	577.254.333	577.254.333	-
Các loại thuế khác	-	305.042.690	305.042.690	-
Cộng	1.253.171.213	8.191.778.244	8.265.778.192	1.179.171.265

9. Phải trả khác**Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	10.291.136	3.072.286
Công ty CP Mỹ Nghệ Tổng Hợp Xuất Khẩu (*)	-	142.000.000.000
Phải trả khác	2.000.803.300	-
Cộng	2.011.094.436	142.003.072.286

(*) Trong năm, Công ty đã hoàn trả 140 tỷ lại cho Công ty HARTEXCO, do thay đổi chính sách của nhà nước nên Hợp đồng chuyển nhượng công trình xây dựng số 007917/HĐGD và Văn bản thỏa thuận ngày 10 tháng 05 năm 2017 giữa 2 công ty không thực hiện được.

10. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	12.000.000.000	5.756.674.425	12.272.308.319	30.028.982.744
Lợi nhuận	-	-	11.997.090.428	11.997.090.428
Trích lập quỹ KTPL năm 2018	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Giảm khác	-	-	(82.916.400)	(82.916.400)
Số dư cuối năm trước	12.000.000.000	5.756.674.425	16.186.482.347	33.943.156.772
Số dư đầu năm nay	12.000.000.000	5.756.674.425	16.186.482.347	33.943.156.772
Lợi nhuận	-	-	11.211.254.184	11.211.254.184
Trích lập quỹ KTPL năm 2019	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Giảm khác	-	-	(247.580.645)	(247.580.645)
Số dư cuối năm nay	12.000.000.000	5.756.674.425	19.150.155.886	36.906.830.311

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2019	01/01/2019
	31/12/2019	31/12/2019	01/01/2019
Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty Văn hóa Sài Gòn)	45,00%	5.400.000.000	5.400.000.000
Vốn góp của bà Đỗ Thị Kim Na	23,71%	2.845.700.000	-
Vốn góp của Cty CP Mỹ Nghệ Tổng hợp xuất khẩu	4,12%	493.800.000	-
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	27,17%	3.260.500.000	6.600.000.000
Cộng	100,00%	12.000.000.000	12.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.200.000	1.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

11. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản nhận giữ hộ:	31/12/2019			
	Số lượng	Chủng loại	Quy cách	Phẩm chất
Giấy nhận giữ hộ:				
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Long An	3.808,85	Giấy	Ram	Bình thường
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Tây Ninh	9.432,83	Giấy	Ram	Bình thường
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết & DVTH Đồng Nai	3.764,34	Giấy	Ram	Bình thường

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu công in và bán giấy	51.948.627.039	48.190.964.334
Cộng	51.948.627.039	48.190.964.334
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, hàng hóa đã bán	38.200.539.002	33.974.900.118
Cộng	38.200.539.002	33.974.900.118

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2019	Năm 2018
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	5.817.743.263	6.612.461.694
Cộng	5.817.743.263	6.612.461.694
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	3.549.064.332	3.524.954.144
Chi phí đồ dùng văn phòng	11.280.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	546.230.073	414.552.646
Thuế, phí, lệ phí	594.041.013	766.695.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.278.676	108.942.988
Chi phí bằng tiền khác	1.249.098.978	1.279.224.002
Cộng	6.024.993.072	6.094.368.875
5. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	388.000.002	-
Giấy, mực tiết kiệm	84.789.500	262.206.000
Thu nhập khác	440.000	-
Cộng	473.229.502	262.206.000
6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.863.537.260	7.240.266.754
Chi phí nhân công	25.329.032.209	21.529.813.625
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.323.447.681	2.065.155.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.433.842.257	1.600.777.887
Chi phí khác bằng tiền	6.616.018.467	7.750.538.019
Cộng	44.565.877.874	40.186.551.743
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.802.813.546	2.999.272.607
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.802.813.546	2.999.272.607
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.211.254.184	11.997.090.428
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.211.254.184	9.997.090.428
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.200.000	1.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.676	8.331

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.211.254.184	9.997.090.428
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	9.211.254.184	9.997.090.428
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.200.000	1.200.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.200.000	1.200.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.676	8.331

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau: (xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+100	117.370.754
VND	-100	(117.370.754)
Năm trước		
VND	+100	1.459.081.306
VND	-100	(1.459.081.306)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31/12/2019				
Dưới 90 ngày	2.064.124.220			
>181 ngày				28.035.080
Tổng cộng giá trị ghi sổ	2.064.124.220	-	-	28.035.080
Dự phòng giảm giá trị				(28.035.080)
Giá trị thuần	2.064.124.220	-	-	-
Ngày 31/12/2018				
Dưới 90 ngày	1.454.620.698			
>181 ngày				28.035.080
Tổng cộng giá trị ghi sổ	1.454.620.698	-	-	28.035.080
Dự phòng giảm giá trị				(28.035.080)
Giá trị thuần	1.454.620.698	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/12/2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	115.179.220	-	-	115.179.220
Cộng	115.179.220	-	-	115.179.220
Ngày 31/12/2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	145.466.425	-	-	145.466.425
Cộng	145.466.425	-	-	145.466.425

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 30)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ: Không có.**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2019	Năm 2018
Lương và thưởng	1.849.028.699	1.688.719.299

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực in gia công, không có bất kỳ chi nhánh nào. Trụ sở của Công ty tọa lạc ở địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận nên công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

5. Thông tin so sánh

Do ảnh hưởng thay đổi về chính sách quản lý nhà nước, Hợp đồng chuyển nhượng công trình xây dựng số 007917/HĐGD ngày 10 tháng 05 năm 2017 giữa Công ty và Công ty CP Mỹ Nghệ Tổng Hợp Xuất Khẩu (HARTEXCO) không thể thực hiện được, vì vậy một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của niên độ 2017 và 2018 điều chỉnh lại cho phù hợp như sau:

5.1. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2017	31/12/2017	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số điều chỉnh	
Trên bảng cân đối kế toán				
Tài sản cố định hữu hình	221	11.779.681.512	11.779.681.512	-
- Nguyên giá	222	30.662.658.458	33.799.953.858	(3.137.295.400)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(18.882.976.946)	(22.020.272.346)	3.137.295.400
Phải trả ngắn hạn khác	319	60.104.087.100	92.104.087.100	(32.000.000.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	44.272.308.319	12.272.308.319	32.000.000.000
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	37.952.845.523	5.952.845.523	32.000.000.000
			Cộng chênh lệch	-

Chỉ tiêu		Năm 2017	Năm 2017	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số điều chỉnh	
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Thu nhập khác	31	40.412.954.000	412.954.000	40.000.000.000
Lợi nhuận khác	40	40.412.954.000	412.954.000	40.000.000.000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	50.292.464.654	10.292.464.654	40.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	40.233.971.723	8.233.971.723	32.000.000.000

Chỉ tiêu		Năm 2017	Năm 2017	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số điều chỉnh	
Trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	50.292.464.654	10.292.464.654	40.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.2. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chi tiêu	Mã số	31/12/2018	31/12/2018	Chênh lệch
		Số đã trình bày	(01/01/2019) Số điều chỉnh	
Trên bảng cân đối kế toán				
Tài sản cố định hữu hình	221	15.404.561.422	15.404.561.422	-
- Nguyên giá	222	35.527.725.154	38.665.020.554	(3.137.295.400)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(20.123.163.732)	(23.260.459.132)	3.137.295.400
Phải trả ngắn hạn khác	319	110.003.072.286	142.003.072.286	(32.000.000.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	48.186.482.347	16.186.482.347	32.000.000.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	39.472.308.319	7.472.308.319	32.000.000.000
			Cộng chênh lệch	-

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thành Quân Triết

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hạnh

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2020



Nguyễn Văn Do

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	18.729.273.992	16.700.142.985	2.685.603.577	550.000.000	38.665.020.554
Mua trong năm	-	846.272.728	-	-	846.272.728
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.840.507.113)	(197.833.333)	-	(2.038.340.446)
Số dư cuối năm	18.729.273.992	15.705.908.600	2.487.770.244	550.000.000	37.472.952.836
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.717.493.197	15.967.547.040	1.535.314.726	40.104.169	23.260.459.132
Khấu hao trong năm	736.515.888	598.349.137	268.201.512	68.750.004	1.671.816.541
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.840.507.113)	(197.833.333)	-	(2.038.340.446)
Số dư cuối năm	6.454.009.085	14.725.389.064	1.605.682.905	108.854.173	22.893.935.227
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	13.011.780.795	732.595.945	1.150.288.851	509.895.831	15.404.561.422
Số dư cuối năm	12.275.264.907	980.519.536	882.087.339	441.145.827	14.579.017.609

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.914.663.152 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.11 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2019	31/12/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
- Phải thu khách hàng	2.092.159.300	(28.035.080)	1.482.655.778	(28.035.080)	1.454.620.698
- Phải thu khác	2.534.405.562	(869.131.276)	3.354.578.480	(869.131.276)	2.485.447.204
- Tiền và các khoản tương đương tiền	11.737.075.449	-	145.908.130.631	-	145.908.130.631
TỔNG CỘNG	16.363.640.311	(897.166.356)	150.745.364.889	(897.166.356)	149.848.198.533
Nợ phải trả tài chính					
- Phải trả người bán	115.179.220	-	145.466.425	-	145.466.425
TỔNG CỘNG	115.179.220	-	145.466.425	-	145.466.425